Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021 - 2030) HUYỆN THẠNH TRÌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																					
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**28.717,85**																						
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**25.918,10**	**25.467,99**	-	-	-	**32,36**	-	-	-	-	**12,24**	-	**23,21**	**450,11**	**0,96**	**5,92**	-	**72,45**	**21,70**	**11,31**	-	-	**223,43**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.545,84	62,87	**23.157,00**		-	32,36	-	-	-	-	10,19	-	20,32	325,98	0,85	0,52	-	71,55	13,44	4,52	-	-	153,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*23.545,84*	*62,87*		***23.157,00***		*32,36*			-		*10,19*		*20,32*	***325,98***	*0,85*	*0,52*	-	*71,55*	*13,44*	*4,52*	-	-	*153,09*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	252,09	-	-		**220,68**				-					**31,41**	-	4,10	-	-	-	-	-	-	1,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.934,08	2,12	-			**1.839,64**			-		2,05		0,07	**92,33**	0,11	1,30	-	0,75	8,26	6,79	-	-	68,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-				-		-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-					-	-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-							-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	2,82	-						-		**182,87**		2,82	**0,40**	-	-	-	0,15	-	-	-	-	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-						-			-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-						-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.799,75**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.799,75**	**0,05**	**4,00**	-	**2,55**	**0,09**	**0,06**	-	-	**6,37**
	Trong đó:										-														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,43	-	-						-					-	**3,43**	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	-	-						-					-	-	**3,08**	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,24	-	-						-					0,03	-	-	-	-	**2,21**	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,36	-	-						-					0,73	-	-	-	-	-	**2,63**	-	-	0,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,85	-	-						-					2,77	-	2,77	-	-	-	-	-	**2,08**	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.899,92	-	-						-					7,66	-	-	-	2,45	-	0,06	-	-	**1.892,26**
	Trong đó:										-						-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất giao thông	*DGT*	*385,46*	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.384,06*	-	-						-					*10,60*	-	-	-	*2,45*	-	-	-	-	*7,51*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*4,84*	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,21*	-	-						-					*0,02*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*
	Đấy xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*41,37*	-	-						-					*4,23*	-	-	-	-	-	*0,06*	-	-	*0,58*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*4,90*	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1,23*	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,54*	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho lưu trữ quốc giao	*DKG*	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*5,18*	-	-						-					*0,56*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*24,05*	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*42,56*	-	-						-					*2,70*	-	-	-	-	-	-	-	-	*2,66*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	*DXH*	*0,18*	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	*1,33*	-	-						-					*0,32*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,71	-	-						-					0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,52	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	340,16	-	-						-					2,86	-	-	-	-	-	-	-	-	2,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	134,53	-	-						-					1,78	-	-	-	0,10	0,09	-	-	-	1,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,63	-	-						-					3,33	0,05	1,23	-	-	-	-	-	-	1,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,74	-	-						-					0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,99	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,72	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86	-	-						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng tăng			-	-	-	-	**32,36**	-	-	-	-	**12,24**	-	**23,21**	**450,11**	**1,01**	**9,92**	-	**75,00**	**21,79**	**11,37**	-	-	**229,80**
	Diện tích cuối kỳ năm 2030			**25.467,99**	**23.157,00**	**23.157,00**	**220,68**	**1.872,00**	-	-	-	-	**195,11**	-	**23,21**	**3.249,86**	**4,44**	**13,00**	-	**75,00**	**24,00**	**14,00**	-	**2,08**	**2.122,06**

Mã	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030
(3)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)
																																28.717,85
NNP	**161,94**	**22,54**	**5,49**	**3,45**	**11,62**	**5,66**	**0,64**	**1,44**	-	-	**2,38**	**0,09**	**7,14**	-	-	**1,05**	-	**0,70**	**8,17**	**69,15**	**20,95**	**10,37**	**5,00**	-	-	-	-	-	-	**450,11**	**-450,11**	**25.467,99**
LUA	95,72	22,30	5,49	3,03	10,85	3,81	0,64	1,44	-	-	2,38	-	6,94	-	-	0,50	-	0,18	7,35	42,23	17,87	9,37	5,00	-	-	-	-	-	-	388,85	-388,85	23.157,00
LUC	*95,72*	*22,30*	*5,49*	*3,03*	*10,85*	*3,81*	*0,64*	*1,44*	-	-	*2,38*	-	*6,94*	-	-	*0,50*	-	*0,18*	*7,35*	*42,23*	*17,87*	*9,37*	*5,00*	-	-	-	-	-	-	*388,85*	*-388,85*	*23.157,00*
HNK	1,75	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	22,41	1,68	1,00	-	-	-	-	-	-	-	31,41	-31,41	220,68
CLN	64,35	0,24	-	0,29	0,77	1,76	-	-	-	-	-	0,09	0,20	-	-	0,55	-	0,52	0,44	4,51	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	94,45	-62,09	1.872,00
RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NTS	0,12	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,22	9,02	195,11
LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		23,21	23,21
PNN	**14,38**	-	**0,67**	**1,36**	**0,24**	**0,44**	-	**0,02**	-	-	-	-	-	-	-	**0,03**	-	**1,14**	**0,85**	**1,55**	**2,58**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**450,11**	**3.249,86**
																														-		
CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,01	4,44
CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,92	13,00
SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,00	75,00
TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	21,76	24,00
SKC	-	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,73	10,64	14,00
SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-2,77	2,08
DHT	10,25	-	0,18	-	-	0,32	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,14	0,61	1,54	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	7,66	222,14	2.122,06
DGT	***385,46***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*176,32*	*561,78*
DTL	*7,51*	***1.373,46***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,64*	-	-	-	-	-	-	-	-	*10,60*	*11,94*	*1.396,00*
DVH	-	-	***4,84***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*6,16*	*11,00*
DYT	-	-	-	***4,19***	-	-	-	*0,02*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*	*4,79*	*9,00*
DGD	*0,08*	-	*0,18*	-	***37,14***	*0,32*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,14*	*0,61*	*1,22*	*0,62*	-	-	-	-	-	-	-	-	*4,23*	*7,63*	*49,00*
DTT	-	-	-	-	-	***4,90***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*6,10*	*11,00*
DNL	-	-	-	-	-	-	***1,23***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,64*	*1,87*
DBV	-	-	-	-	-	-	-	***0,54***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,46*	*2,00*
DKG	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***4,62***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,56*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,56*	*1,82*	*7,00*
TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***24,05***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,09*	*24,14*
NTD	*2,66*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***39,86***	-	-	-	-	-	-	-	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	*2,70*	*4,44*	*47,00*
DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***0,18***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,18*
DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***1,01***	-	-	-	*0,32*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,32*	*0,76*	*2,09*
DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DSH	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,67**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	1,80	3,51
DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,52**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,02	9,54
ONT	2,53	-	-	0,03	0,13	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,06	**337,30**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	67,84	408,00
ODT	1,45	-	-	0,02	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	**132,75**	-	-	-	-	-	-	-	-	1,78	21,75	156,28
TSC	0,15	-	0,49	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	0,01	0,69	**9,30**	-	-	-	-	-	-	-	3,33	7,04	19,67
DTS	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,70**	-	-	-	-	-	-	0,04	4,96	5,70
DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3,99**	-	-	-	-	-	-	3,99
SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**384,72**	-	-	-	-	-	384,72
MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3,86**	-	-	-	3,86
CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng tăng	**176,32**	**22,54**	**6,16**	**4,81**	**11,86**	**6,10**	**0,64**	**1,46**	-	-	**2,38**	**0,09**	**7,14**	-		**1,08**	-	**1,84**	**9,02**	**70,70**	**23,53**	**10,37**	**5,00**	-	-	-	-	-	-			-
Diện tích cuối kỳ năm 2030	**561,78**	**1.396,00**	**11,00**	**9,00**	**49,00**	**11,00**	**1,87**	**2,00**	-	-	**7,00**	**24,14**	**47,00**	-	**0,18**	**2,09**	-	**3,51**	**9,54**	**408,00**	**156,28**	**19,67**	**5,70**	-	**3,99**	**384,72**	-	**3,86**	-			-